

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH GIA LAI

Biểu số 01a/TTKHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài			Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	TỔNG SỐ	18.019.792	460.931	14.466.624	17.558.861	9.738.822	240.386	239.365	1.021	9.498.435	8.208.587	1.289.848	11.153.878	296.300	10.857.579
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	18.019.792	460.931	14.466.624	17.558.861	9.738.822	240.386	239.365	1.021	9.498.435	8.208.587	1.289.848	11.153.878	296.300	10.857.579
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	17.712.510	405.703	14.214.570	17.306.807	9.601.909	197.318	196.297	1.021	9.404.591	8.126.028	1.278.563	10.992.974	248.629	10.744.345
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	307.282	55.228	252.054	252.054	136.913	43.068	43.068	-	93.845	82.559	11.285	160.904	47.670	113.234
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.041.196	250.199	9.698.760	12.790.997	7.191.967	121.428	121.252	176	7.070.539	6.508.744	561.795	8.205.202	142.278	8.062.924
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	4.978.596	210.732	4.767.864	4.767.864	2.546.854	118.958	118.113	845	2.427.896	1.699.843	728.053	2.948.676	154.022	2.794.655
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	3.673.593	7.359	3.666.234	3.666.234	1.814.121	-	-	-	1.814.121	1.114.309	699.812	2.096.752	613	2.096.139
	Vốn trong nước	3.430.606	7.359	3.423.247	3.423.247	1.720.276	-	-	-	1.720.276	1.031.750	688.526	1.984.216	613	1.983.603
	Vốn nước ngoài	242.987	-	242.987	242.987	93.845	-	-	-	93.845	82.559	11.285	112.536	-	112.536
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	1.305.003	203.373	1.101.630	1.101.630	732.734	118.958	118.113	845	613.775	585.534	28.241	851.925	153.408	698.516
	Vốn trong nước	1.240.708	148.145	1.092.563	1.092.563	689.666	75.890	75.045	845	613.775	585.534	28.241	803.557	105.738	697.819
	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)														
A	ĐỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ														
A.1	Vốn NSNN														
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
I	Vốn NSNN														
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
B	ĐỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	18.019.792	460.931	14.466.624	17.558.861	9.738.822	240.386	239.365	1.021	9.498.435	8.208.587	1.289.848	11.153.878	296.300	10.857.579
	Vốn trong nước	17.712.510	405.703	14.214.570	17.306.807	9.601.909	197.318	196.297	1.021	9.404.591	8.126.028	1.278.563	10.992.974	248.629	10.744.345
	Vốn nước ngoài, trong đó:	307.282	55.228	252.054	252.054	136.913	43.068	43.068	-	93.845	82.559	11.285	160.904	47.670	113.234
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	93.845	-	-	-	93.845	82.559	11.285	112.536	-	112.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697
B.1	Vốn NSNN	18.019.792	460.931	14.466.624	17.558.861	9.738.822	240.386	239.365	1.021	9.498.435	8.208.587	1.289.848	11.153.878	296.300	10.857.579
	Vốn trong nước	17.712.510	405.703	14.214.570	17.306.807	9.601.909	197.318	196.297	1.021	9.404.591	8.126.028	1.278.563	10.992.974	248.629	10.744.345
	Vốn nước ngoài, trong đó:	307.282	55.228	252.054	252.054	136.913	43.068	43.068	-	93.845	82.559	11.285	160.904	47.670	113.234
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	93.845	-	-	-	93.845	82.559	11.285	112.536	-	112.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.041.196	250.199	9.698.760	12.790.997	7.191.967	121.428	121.252	176	7.070.539	6.508.744	561.795	8.205.202	142.278	8.062.924
2	Vốn ngân sách trung ương	4.978.596	210.732	4.767.864	4.767.864	2.546.854	118.958	118.113	845	2.427.896	1.699.843	728.053	2.948.676	154.022	2.794.655
	Vốn trong nước	4.671.314	155.504	4.515.810	4.515.810	2.409.942	75.890	75.045	845	2.334.051	1.617.284	716.768	2.787.773	106.351	2.681.421
	Vốn nước ngoài, trong đó:	307.282	55.228	252.054	252.054	136.913	43.068	43.068	-	93.845	82.559	11.285	160.904	47.670	113.234
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	242.987	-	242.987	242.987	93.845	-	-	-	93.845	82.559	11.285	112.536	-	112.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	64.295	55.228	9.067	9.067	43.068	43.068	43.068	-	-	-	-	48.368	47.670	697

[illegible]